

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu Công Nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

Theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 7 năm 2024, Công ty chuyển Trụ sở chính của doanh nghiệp từ Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam sang Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên độc lập
Bà Trần Thu Trang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành	từ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Tô Hải	
Ông Bùi Hoàng Sang	bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Đặng Phạm Minh Loan	từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11432708/E-67736105/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.321.679.078.278	3.497.198.525.289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	221.781.648.243	211.781.081.549
111	1. Tiền		211.781.648.243	86.781.081.549
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	125.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.385.470.873.976	2.048.494.358.686
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.385.470.873.976	2.048.494.358.686
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.215.439.986.738	740.267.580.546
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	131.877.147.618	125.443.875.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	141.503.159.860	250.641.601.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	850.000.000.000	300.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	92.887.929.260	65.810.354.163
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(828.250.000)	(1.628.250.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	393.712.961.816	435.339.418.865
141	1. Hàng tồn kho		396.885.683.162	436.910.894.658
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.172.721.346)	(1.571.475.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		105.273.607.505	61.316.085.643
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.635.263.350	6.974.639.811
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	101.610.283.388	54.125.542.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	28.060.767	215.903.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.338.911.601.595	1.747.248.383.229
210	I. Phải thu dài hạn		6.468.990.723	7.140.578.543
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.468.990.723	7.140.578.543
220	II. Tài sản cố định		832.737.515.525	816.876.316.544
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	828.998.400.767	815.775.624.071
222	Nguyên giá		1.805.252.843.612	1.699.061.869.872
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(976.254.442.845)	(883.286.245.801)
227	2. Tài sản vô hình	11	3.739.114.758	1.100.692.473
228	Nguyên giá		22.517.498.145	19.226.243.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.778.383.387)	(18.125.551.289)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.168.727.292.865	595.971.192.946
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.168.727.292.865	595.971.192.946
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		203.724.421.118	204.313.613.441
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	203.724.421.118	204.313.613.441
260	V. Tài sản dài hạn khác		127.253.381.364	122.946.681.755
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	55.566.792.543	56.482.427.230
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.4	71.686.588.821	66.464.254.525
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.660.590.679.873	5.244.446.908.518


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.601.287.402.683	2.179.560.837.637
310	I. Nợ ngắn hạn		2.393.333.368.671	2.143.842.812.387
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	687.087.862.802	662.816.550.331
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		51.881.540.835	46.142.643.122
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	88.765.135.160	167.981.704.751
314	4. Phải trả người lao động		65.353.693.353	75.391.675.866
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	436.421.754.583	434.013.756.890
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	17.359.911.079	15.316.219.683
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.044.783.504.429	740.500.295.314
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	1.679.966.430	1.679.966.430
330	II. Nợ dài hạn		207.954.034.012	35.718.025.250
338	1. Vay dài hạn	18	207.954.034.012	35.718.025.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.059.303.277.190	3.064.886.070.881
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	3.059.303.277.190	3.064.886.070.881
411	1. Vốn cổ phần		618.044.720.000	613.504.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		618.044.720.000	613.504.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		849.979.583.600	849.979.583.600
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.586.051.403.328	1.596.251.767.281
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ trước		1.074.772.755.281	671.887.924.641
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		511.278.648.047	924.363.842.640
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		77.570.262	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.660.590.679.873	5.244.446.908.518


Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng





Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	3.588.171.854.253	3.424.274.336.216
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(73.933.824.380)	(92.602.684.928)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	3.514.238.029.873	3.331.671.651.288
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(2.107.890.474.288)	(2.030.518.785.736)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.406.347.555.585	1.301.152.865.552
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	78.388.655.912	58.334.523.116
22	7. Chi phí tài chính	24	(30.447.653.082)	(35.482.425.323)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.886.735.050)	(26.391.685.901)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(699.684.922.538)	(661.100.540.114)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(100.298.986.080)	(98.392.620.916)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		654.304.649.797	564.511.802.315
31	11. Thu nhập khác	25	2.250.158.670	3.638.547.912
32	12. Chi phí khác	25	(2.413.588.985)	(343.881.782)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	25	(163.430.315)	3.294.666.130
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		654.141.219.482	567.806.468.445
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(148.084.871.055)	(109.533.711.364)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.4	5.222.334.296	(6.002.838.656)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		511.278.682.723	452.269.918.425
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		511.278.648.047	452.269.916.268
62	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		34.676	2.157
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	8.297	7.673
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20	8.297	7.673


Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng


Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

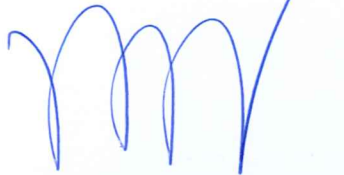
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		654.141.219.482	567.806.468.445
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	94.199.249.142	74.730.774.252
03	Dự phòng		801.245.553	1.113.128.568
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.849.295.125	5.425.405.191
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(68.759.962.063)	(56.235.148.738)
06	Chi phí lãi vay	24	15.886.735.050	26.391.685.901
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		701.117.782.289	619.232.313.619
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		37.694.132.556	(60.819.971.277)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		40.025.211.496	(31.466.085.572)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(195.381.549.779)	180.695.067.174
12	Giảm chi phí trả trước		4.255.011.148	2.655.032.661
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.606.358.210)	(26.300.949.298)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(228.114.363.282)	(46.450.695.002)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		343.989.866.218	637.544.712.305
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(467.688.728.203)	(372.368.069.457)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.665.882.292	8.485.309.773
23	Chi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(1.364.389.659.441)	(958.518.013.440)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.478.002.336.474	995.018.013.440
27	Lãi tiền gửi		58.402.230.520	47.199.789.632
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(294.007.938.358)	(280.182.970.052)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp	19.1	4.617.535.586	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu		-	(100.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.650.870.347.690	2.418.960.383.679
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.174.351.129.813)	(2.307.235.271.957)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(521.479.012.000)	(265.254.620.446)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(40.342.258.537)	(153.629.508.724)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.639.669.323	203.732.233.529
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		211.781.081.549	84.081.277.083
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		360.897.371	(109.865.935)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	221.781.648.243	287.703.644.677



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu Công Nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

Theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 do SKHĐT tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 7 năm 2024, Công ty đã được chuyển đổi Trụ sở chính của doanh nghiệp từ Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam sang Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.321 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.153 người).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm hai công ty con. Trong đó, chi tiết công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Công ty con			
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam (*)	Chế biến sữa	100%	-
Công ty PT Produk Susu Internasional (**)	Kinh doanh sữa	99,9%	-

(*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024, Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 07/2024/NQ.HĐQT.IDP về việc thành lập Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam ("Lof Hà Nam") với vốn điều lệ 600 tỷ VND do Công ty góp 100% vốn. Tại ngày báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện việc góp vốn.

Lof Hà Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700883431, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 27 tháng 6 năm 2024. Lĩnh vực kinh doanh chính của Lof Hà Nam là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

(**) Vào 14 tháng 2 năm 2024, Công ty nhận được chấp thuận từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua việc thực hiện mua phần góp vốn và góp thêm vốn tại PT Produk Susu Internasional ("Susu") theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202401238. Vào ngày 22 tháng 4 năm 2024, Bộ trưởng Bộ Luật và Nhân quyền Cộng hòa Indonesia quyết định thông qua việc thay đổi vốn điều lệ công ty của Susu, theo đó phần sở hữu của Công ty tại Susu là 22.237.754.766 Rp (tương đương 35 tỷ VND) tương ứng với 99,9% tỷ lệ sở hữu. Tại ngày báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện việc mua phần góp vốn và góp thêm vốn theo hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước.

Susu là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Công ty Indonesia, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0076889.AH.01.11 năm 2024, do Bộ trưởng Bộ Luật và Nhân quyền Cộng hòa Indonesia cấp ngày 22 tháng 4 năm 2024, với vốn điều lệ là 22.260.014.780 Rp (tương đương 35 tỷ VND). Hoạt động chính của Susu là bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	148.530.111	457.197.491
Tiền gửi ngân hàng	211.633.118.132	86.323.884.058
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	10.000.000.000	125.000.000.000
TỔNG CỘNG	221.781.648.243	211.781.081.549

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 3,0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng (i)	1.385.470.873.976	2.048.494.358.686
Dài hạn		
Trái phiếu đầu tư (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng (iii)	3.724.421.118	4.313.613.441
TỔNG CỘNG	1.589.195.295.094	2.252.807.972.127

(i) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 5,6%/năm.

Khoản tiền gửi giá trị 907 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18). Trong đó, 102 tỷ VND đã được thế chấp cho hạn mức vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, 240 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay thấu chi với hạn mức 200 tỷ VND tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, 200 tỷ VND đã được thế chấp cho hạn mức vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, 185 tỷ VND đã được thế chấp cho hạn mức vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và 180 tỷ VND đã được thế chấp cho hạn mức vay ngắn hạn tại Ngân hàng HSBC Việt Nam.

(ii) Số dư này thể hiện khoản trái phiếu dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành có kỳ hạn gốc là 7 năm đáo hạn ngày 29 tháng 9 năm 2030 và mức lãi suất được hưởng bằng mức lãi suất tham chiếu cộng 1,00%/năm các trái phiếu này đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 18).

(iii) Số dư này thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn gốc là 24 tháng và hưởng lãi suất là 4.5%/năm và dùng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	35.121.429.090	43.061.768.702
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh B.P.C Trading Co., Ltd.	21.651.813.921	19.411.287.534
Công ty TNHH Dịch vụ EB	16.646.413.851	20.477.730.222
Khác	12.734.790.721	10.786.474.221
	<u>45.722.700.035</u>	<u>31.706.614.549</u>
TỔNG CỘNG	131.877.147.618	125.443.875.228
Dự phòng phải thu khó đòi	(828.250.000)	(1.628.250.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	131.048.897.618	123.815.625.228

Chi tiết tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	1.628.250.000	-
Cộng: (Hoàn nhập) dự phòng trích lập trong kỳ	(800.000.000)	1.628.250.000
Số cuối kỳ	<u>828.250.000</u>	<u>1.628.250.000</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Yangzhou Shengli Pak Co., Ltd.	51.072.861.843	3.297.449.673
Gea Process Engineering Pte Ltd.	23.311.002.742	19.318.319.629
Công ty TNHH GEA Việt Nam	18.885.509.800	600.000.000
Khác	48.233.785.475	227.425.831.853
	<u>141.503.159.860</u>	<u>250.641.601.155</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt (i)	500.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư LTM (ii)	350.000.000.000	-
	<u>850.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>

(i) Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 7.0%/năm đến 7,8%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư LTM vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất là 7.0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	92.887.929.260	65.810.354.163
Lãi tiền gửi, lãi cho vay dự thu	51.601.068.036	41.317.791.038
Chiết khấu mua hàng tạm tính	28.942.059.447	9.465.640.667
Tạm ứng nhân viên	10.514.636.190	10.383.870.448
Khác	1.830.165.587	4.643.052.010
Dài hạn	6.468.990.723	7.140.578.543
Đặt cọc	6.468.990.723	7.140.578.543
TỔNG CỘNG	99.356.919.983	72.950.932.706
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	99.356.919.983	72.049.366.917
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	-	901.565.789

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	220.920.674.311	(3.172.721.346)	214.369.923.287	(1.571.475.793)
Thành phẩm	112.621.290.297	-	107.971.033.249	-
Công cụ, dụng cụ	51.419.836.512	-	47.671.220.805	-
Hàng hóa	10.896.784.523	-	5.218.849.206	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.027.097.519	-	288.084.036	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	61.391.784.075	-
TỔNG CỘNG	396.885.683.162	(3.172.721.346)	436.910.894.658	(1.571.475.793)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	1.571.475.793	2.416.293.091
<i>Cộng: Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) trong kỳ</i>	<u>1.601.245.553</u>	<u>(515.121.432)</u>
Số cuối kỳ	<u>3.172.721.346</u>	<u>1.901.171.659</u>

Công ty Cổ phần Sửa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sửa Quốc tế)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	220.023.434.149	1.418.945.854.109	11.961.447.510	47.572.143.948	558.990.156	1.699.061.869.872
Mua mới	-	26.169.130.388	8.468.988.732	4.326.438.501	-	38.964.557.621
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	66.971.387.035	833.249.084	-	-	67.804.636.119
Thanh lý	-	-	-	(578.220.000)	-	(578.220.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	220.023.434.149	1.512.086.371.532	21.263.685.326	51.320.362.449	558.990.156	1.805.252.843.612
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	17.060.097.383	361.076.942.501	1.005.245.455	21.648.250.185	558.990.156	401.349.525.680
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	106.491.379.199	741.345.371.835	5.759.030.084	29.131.474.527	558.990.156	883.286.245.801
Khấu hao trong kỳ	9.452.216.889	79.957.484.436	1.478.751.076	2.657.964.643	-	93.546.417.044
Thanh lý	-	-	-	(578.220.000)	-	(578.220.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	115.943.596.088	821.302.856.271	7.237.781.160	31.211.219.170	558.990.156	976.254.442.845
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	113.532.054.950	677.600.482.274	6.202.417.426	18.440.669.421	-	815.775.624.071
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	104.079.838.061	690.783.515.261	14.025.904.166	20.109.143.279	-	828.998.400.767

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần máy móc và thiết bị có giá trị còn lại là 91 tỷ VND được thế chấp cho khoản vay ngân hàng thương mại trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	19.226.243.762
Mua mới	135.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	<u>3.156.254.383</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>22.517.498.145</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	982.097.105
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(18.125.551.289)
Hao mòn trong kỳ	<u>(652.832.098)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(18.778.383.387)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.100.692.473</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>3.739.114.758</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nhà máy Sữa Quốc tế IDP - Bình Dương	1.143.924.433.258	570.992.180.639
Khác	<u>24.802.859.607</u>	<u>24.979.012.307</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.168.727.292.865</u>	<u>595.971.192.946</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần máy móc, thiết bị và nhà máy đang xây dựng được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại trình bày tại *Thuyết minh số 18*

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn	3.635.263.350	6.974.639.811
Chi phí IT	1.453.971.220	1.935.668.481
Bảo hiểm lao động	679.424.558	751.581.565
Chi phí thuê xưởng	447.828.000	877.089.760
Khác	1.054.039.572	3.410.300.005
Dài hạn	55.566.792.543	56.482.427.230
Chi phí thuê đất	50.504.378.788	50.850.750.342
Khác	<u>5.062.413.755</u>	<u>5.631.676.888</u>
TỔNG CỘNG	<u>59.202.055.893</u>	<u>63.457.067.041</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tetra Pak South East Asia Pte. Ltd.	84.098.510.046	-
Lami Packaging (Hong Kong) Co., Ltd.	66.331.806.158	86.496.939.049
Công ty Cổ phần Đông Tây Promotion	42.478.669.530	42.478.669.530
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Thanh Bình	39.839.663.900	26.776.837.000
Khác	454.339.213.168	507.064.104.752
TỔNG CỘNG	<u>687.087.862.802</u>	<u>662.816.550.331</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	54.125.542.662	50.940.685.617	(3.455.944.891)	101.610.283.388
Thuế nhập khẩu	191.345.290	-	(163.284.523)	28.060.767
Thuế thu nhập cá nhân	24.557.880	-	(24.557.880)	-
TỔNG CỘNG	<u>54.341.445.832</u>	<u>50.940.685.617</u>	<u>(3.643.787.294)</u>	<u>101.638.344.155</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.050.028.198	148.084.871.055	(228.114.363.282)	79.020.535.971
Thuế giá trị gia tăng	4.024.326.079	423.394.640.246	(420.008.310.821)	7.410.655.504
Thuế thu nhập cá nhân	4.898.822.696	32.493.587.717	(35.066.994.506)	2.325.415.907
Thuế nhập khẩu	-	199.741.147	(199.741.147)	-
Khác	8.527.778	3.347.104.989	(3.347.104.989)	8.527.778
TỔNG CỘNG	<u>167.981.704.751</u>	<u>607.519.945.154</u>	<u>(686.736.514.745)</u>	<u>88.765.135.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí quảng cáo	238.923.543.628	272.594.971.803
Chi phí chiết khấu	169.933.602.282	158.838.725.611
Thưởng cho người lao động	16.893.676.741	-
Chi phí khác	10.670.931.932	2.580.059.476
TỔNG CỘNG	<u>436.421.754.583</u>	<u>434.013.756.890</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nhận ký quỹ, ký cược	10.628.168.600	10.833.136.600
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	5.910.130.527	3.016.897.684
Khác	821.611.952	1.466.185.399
TỔNG CỘNG	<u>17.359.911.079</u>	<u>15.316.219.683</u>

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	704.782.270.066	1.460.775.326.303	(1.165.421.623.501)	-	1.000.135.972.868
Vay dài hạn đến hạn trả	35.718.025.248	-	(8.929.506.312)	17.859.012.625	44.647.531.561
	<u>740.500.295.314</u>	<u>1.460.775.326.303</u>	<u>(1.174.351.129.813)</u>	<u>17.859.012.625</u>	<u>1.044.783.504.429</u>
Dài hạn					
Vay ngắn hạn	35.718.025.250	190.095.021.387	-	(17.859.012.625)	207.954.034.012
TỔNG CỘNG	<u>776.218.320.564</u>	<u>1.650.870.347.690</u>	<u>(1.174.351.129.813)</u>	<u>-</u>	<u>1.252.737.538.441</u>

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cho mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	397.113.812.409	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2024 đến ngày 16 tháng 12 năm 2024	2,8% - 2,9%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 200 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	376.493.293.419	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2024 đến ngày 26 tháng 11 năm 2024	2,9%	Quyền đòi nợ hoặc và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương với giá trị tối thiểu 100 tỷ VND Trái phiếu trị giá 200 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi trị giá 62 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và 40 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	173.323.766.115	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024	2,9% - 3,0%	Dây chuyển chiết rút sữa Tetra Pak A3 Speed V500 có giá trị còn lại 91 tỷ VND
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	53.205.100.925	Ngày 26 tháng 9 năm 2024	3,5%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 185 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
	1.000.135.972.868			Hợp đồng tiền gửi trị giá 180 tỷ VND tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cho mục đích tài trợ dự án được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	190.095.021.387	Từ ngày 29 tháng 8 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2030	6,1%	Tài sản được hình thành từ dự án nhà máy Bình Dương
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam	62.506.544.186	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 12 năm 2025	5,75% - 6,00%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3,7 tỷ VND - Máy đồng thùng tự động và máy UHT 12 tấn có giá trị lần lượt là 16 tỷ VND và 59 tỷ VND - Máy A3/S TBA 200S And Filler HỒ TPSEA 22-0070 có giá trị là 63 tỷ VND

252.601.565.573

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 44.647.531.561
Vay dài hạn 207.954.034.012

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	937.149.532.963	100.001.397	1.807.177.534.360
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	452.269.916.268	2.157	452.269.918.425
Chia cổ tức	-	-	-	(265.254.620.446)	(3.554)	(265.254.624.000)
Thu hồi vốn góp	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	1.124.164.828.785	-	1.994.092.828.785
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	613.504.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.596.251.767.281	-	3.064.886.070.881
Góp vốn	4.540.000.000	-	-	-	77.535.586	4.617.535.586
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	511.278.648.047	34.676	511.278.682.723
Chia cổ tức	-	-	-	(521.479.012.000)	-	(521.479.012.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.586.051.403.328	77.570.262	3.059.303.277.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	613.504.720.000	589.454.720.000
Tăng vốn (*)	4.540.000.000	-
Số cuối kỳ	618.044.720.000	589.454.720.000
Cổ tức (**)		
Tạm ứng cổ tức cho năm 2023: 8.500 VND/cổ phiếu (Cổ tức cho năm 2022: 4.500 VND/cổ phiếu)	521.479.012.000	265.254.620.446
Cổ tức và cổ tức tạm ứng đã trả trong kỳ	521.479.012.000	265.254.620.446

(*) Vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 454.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với tổng giá trị là 4.540.000.000 VND (giá phát hành bằng mệnh giá) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Số 001/2023/NQ.ĐHĐCĐ.IDP ngày 14 tháng 4 năm 2023; Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 013/2023/NQ.HĐQT.IDP ngày 21 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 004/2024/NQ.HĐQT.IDP ngày 6 tháng 2 năm 2024. Theo đó, vào ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 613.504.720.000 VND lên 618.044.720.000 VND.

(**) Vào ngày 9 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2023 bằng tiền mặt với giá trị 85% trên mệnh giá phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 001/2023/NQ.ĐHĐCĐ.IDP ngày 14 tháng 4 năm 2023. Vào ngày 5 tháng 2 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	61.804.472	61.350.472
Cổ phiếu đã phát hành	61.804.472	61.350.472
Cổ phiếu đang lưu hành	61.804.472	61.350.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: VND 10.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	511.278.648.047	452.269.916.268
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	61.621.367	58.945.472
Lãi cơ bản (VND)	8.297	7.673
Lãi suy giảm (VND)	8.297	7.673

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	3.588.171.854.253	3.424.274.336.216
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.566.081.310.964	3.423.839.379.734
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	21.341.859.775	220.616.742
<i>Doanh thu khác</i>	748.683.514	214.339.740
Các khoản giảm trừ doanh thu	(73.933.824.380)	(92.602.684.928)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(73.933.824.380)	(92.514.515.009)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(88.169.919)
Doanh thu thuần	3.514.238.029.873	3.331.671.651.288

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	68.685.391.517	54.337.473.965
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.733.835.440	2.581.686.493
Chiết khấu thanh toán	1.969.428.955	1.415.362.658
TỔNG CỘNG	78.388.655.912	58.334.523.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn hàng bán thành phẩm	2.098.914.812.067	2.030.341.271.280
Giá vốn hàng bán hàng hóa	<u>8.975.662.221</u>	<u>177.514.456</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.107.890.474.288</u>	<u>2.030.518.785.736</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	699.684.922.538	661.100.540.114
Chi phí tiếp thị	430.767.257.939	412.046.956.305
Chi phí nhân viên	160.741.913.776	152.301.225.469
Chi phí vận chuyển	94.495.155.914	87.778.891.293
Chi phí khác	13.680.594.909	8.973.467.047
Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.298.986.080	98.392.620.916
Chi phí nhân viên	75.223.503.981	59.788.034.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.747.363.723	13.902.917.613
Khấu hao và hao mòn	1.922.019.201	2.248.601.383
Chi phí khác	14.406.099.175	22.453.067.207
TỔNG CỘNG	<u>799.983.908.618</u>	<u>759.493.161.030</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	15.886.735.050	26.391.685.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.046.509.951	9.090.739.422
Chiết khấu thanh toán	<u>514.408.081</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.447.653.082</u>	<u>35.482.425.323</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Thu nhập khác	2.250.158.670	3.638.547.912
Thanh lý tài sản và phế liệu	2.065.275.340	3.232.400.239
Phạt vi phạm hợp đồng	99.161.621	47.046.200
Khác	85.721.709	359.101.473
Chi phí khác	(2.413.588.985)	(343.881.782)
Phạt vi phạm hành chính	(2.402.235.250)	(332.554.923)
Khác	(11.353.735)	(11.326.859)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(163.430.315)</u>	<u>3.294.666.130</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.837.428.976.862	1.850.812.066.456
Chi phí tiếp thị	430.767.257.939	412.046.956.305
Chi phí nhân viên	278.143.019.161	256.767.240.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.381.289.413	131.374.430.139
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	94.199.249.142	74.730.774.252
Chi phí vận chuyển	94.495.155.914	87.778.891.293
Chi phí bằng tiền khác	7.434.141.655	7.967.673.189
TỔNG CỘNG	<u>2.867.849.090.086</u>	<u>2.821.478.032.338</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN hiện hành kỳ này	141.346.001.823	109.533.711.364
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	6.738.869.232	-
	148.084.871.055	109.533.711.364
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.222.334.296)	6.002.838.656
TỔNG CỘNG	142.862.536.759	115.536.550.020

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	654.141.219.482	567.806.468.445
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	130.828.243.896	113.561.293.689
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	6.738.869.232	-
Chi phí không được trừ	2.378.808.596	1.508.661.137
Điều chỉnh lỗ từ đơn vị phụ thuộc	2.070.130.836	63.653.429
Khác	846.484.199	402.941.765
Chi phí thuế TNDN hiện hành	142.862.536.759	115.536.550.020

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại (“chi phí lãi vay chưa được trừ”) sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay		
			Chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2024	Không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2024
2023	2028	(i) 4.071.763.500	-	-	4.071.763.500

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27.4 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí phải trả	70.237.691.852	64.955.814.053	5.281.877.799	(4.187.911.368)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	379.792.613	(379.792.613)	(1.711.903.002)
Chi phí lãi vay (Thuyết minh số 27.3)	814.352.700	814.352.700	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	634.544.269	314.295.159	320.249.110	(103.024.286)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	71.686.588.821	66.464.254.525		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			5.222.334.296	(6.002.838.656)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty, và các bên liên quan khác có nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như sau như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
Daytona Investment PTE Limited	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	Công ty con (đến ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam	Công ty con (từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)
PT Produk Susu Internasional	Công ty con (từ ngày 22 tháng 4 năm 2024)
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 2 năm 2024)
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc (đến ngày 22 tháng 2 năm 2024), Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên Độc lập HĐQT
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên ban kiểm soát (từ ngày 14 tháng 4 năm 2023)
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành (đến ngày 25 tháng 1 năm 2024)
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	Công ty con (đến ngày 1 tháng 8 năm 2023)	Thu hồi vốn góp Chia cổ tức	-	499.900.000.000 17.772.160
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên HĐQT	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	1.250.000.000	-
Bà Chu Hải Yến	Thành viên Ban điều hành	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	150.000.000	-
Ông Phan Văn Thắng	Thành viên Ban điều hành	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	170.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư khoản trả trước và phải thu ngắn hạn với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Người mua trả tiền trước				
Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên HĐQT	Bán tài sản cố định	1.591.427.747	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Cá nhân		Phải thu tiền tạm ứng	-	901.565.789

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Bùi Hoàng Sang	10.180.746.324	-
Bà Đặng Phạm Minh Loan	2.204.959.833	3.910.948.000
Bà Chu Hải Yến	1.757.060.000	972.377.778
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	322.311.000	2.057.289.500
TỔNG CỘNG	14.465.077.157	6.940.615.278

Quỹ khen thưởng phúc lợi

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.679.966.430	1.679.966.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	14.164.959.574	2.776.719.366
Trên 1 – 5 năm	15.116.288.867	7.500.043.624
Trên 5 năm	35.209.057.348	35.967.812.801
TỔNG CỘNG	<u>64.490.305.789</u>	<u>46.244.575.791</u>

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có các khoản cam kết với tổng số tiền là 2.462.503.022.909 VND. Chi tiết như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi nhánh Bình Dương	1.828.000.000.000	2.000.000.000.000
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam	600.000.000.000	-
PT Produk Susu Internasional	34.503.022.909	-
TỔNG CỘNG	<u>2.462.503.022.909</u>	<u>2.000.000.000.000</u>

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có khoản cam kết 282.396.455.182 VND (31 tháng 12 năm 2023 là 450.042.134.815 VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

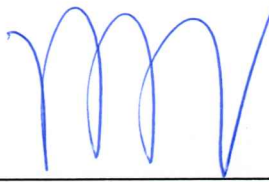
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.231.708	169.943
- Indonesian Rupiah (Rp)	50.045.330	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

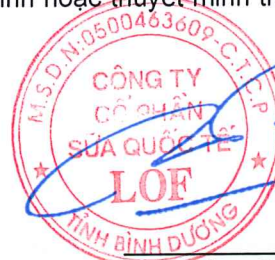
31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2024, Nhóm Công ty đã chuyển Trụ sở chính từ Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam sang Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof. Việc thay đổi này được chấp thuận bởi SKHĐT tỉnh Bình Dương theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 cấp cùng ngày.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

